

Biểu 1
CÁC KHOẢN THU VÀ MỨC THU ĐỐI VỚI NGƯỜI HỌC
NĂM HỌC 2025 - 2026

(Công khai theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/06/2024 và Quyết định 2551/QĐ-ĐHYD ngày 26/12/2024)

A. HỌC PHÍ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Đối với SV nhập học trước năm học 2023 - 2024		Đối với SV nhập học năm học 2023 - 2024		Đối với SV nhập học năm học 2024 - 2025		Đối với SV nhập học năm học 2025 - 2026		Lộ trình tăng/giảm học phí (%/năm)
			Học phí/ SV/Năm học 2025 - 2026	Dự kiến học phí/ SV của cả khóa học	Học phí/ SV/Năm học 2025 - 2026	Dự kiến học phí/ SV của cả khóa học	Học phí/ SV/Năm học 2025 - 2026	Dự kiến học phí/ SV của cả khóa học	Học phí/ SV/Năm học 2025 - 2026	Dự kiến học phí/ SV của cả khóa học	
I	Học phí chính quy chương trình đại trà										
1	Tiến sĩ										
	Khối ngành Y Dược	Triệu đồng	77,75	315,19	86,25	352,47	86,25	411,03	43,13	462,98	15%
	Khối ngành sức khỏe khác	Triệu đồng	59,00	239,11	74,75	307,64	74,75	348,91	37,38	401,25	15%
2	Thạc sĩ										
	Khối ngành Y Dược	Triệu đồng					73,80	107,80	36,90	121,77	15%
	Khối ngành sức khỏe khác	Triệu đồng					55,00	80,00	27,50	90,75	15%
3	Chuyên khoa cấp II										
	Khối ngành Y Dược	Triệu đồng	38,88	138,50	43,13	153,13	86,25	175,67	43,13	199,35	15%
	Khối ngành sức khỏe khác	Triệu đồng	29,50	104,88	37,38	134,88	74,75	150,23	37,38	172,77	15%
4	Chuyên khoa cấp I										
	Khối ngành Y Dược	Triệu đồng	23,33	83,10	36,90	126,00	73,80	153,43	36,90	170,57	15%
	Khối ngành sức khỏe khác	Triệu đồng	17,70	62,93	27,50	96,11	55,00	115,71	27,50	127,12	15%
5	Bác sĩ nội trú										
	Khối ngành Y Dược	Triệu đồng	46,65	132,68	73,80	203,96	73,80	251,52	36,90	275,49	15%
	Khối ngành sức khỏe khác	Triệu đồng	35,40	100,58	55,00	155,27	55,00	192,48	27,50	205,31	15%
6	Đại học	Triệu đồng									
	- Khối ngành Y Dược										
+	Y khoa	Triệu đồng	31,10	204,74	47,61	315,13	52,90	402,67	59,00	516,47	15%
+	Răng hàm mặt	Triệu đồng	31,10	204,74	47,61	315,13	52,90	402,67	59,00	516,47	15%
+	Y học dự phòng	Triệu đồng	31,10	204,74	47,61	315,13	47,00	396,77	48,00	484,62	15%
+	Dược học	Triệu đồng	31,10	158,45	47,61	242,73	52,90	310,15	59,00	397,80	15%
	- Khối ngành sức khỏe khác										
+	Điều dưỡng	Triệu đồng	23,60	89,60	36,70	138,57	41,40	179,76	43,00	214,72	15%
+	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Triệu đồng	23,60	89,60	36,70	138,57	41,40	179,76	43,00	214,72	15%
+	Hộ sinh	Triệu đồng	23,60	89,60	36,70	138,57	41,40	179,76	43,00	214,72	15%
+	Kỹ thuật hình ảnh y học	Triệu đồng					41,40	179,76	43,00	214,72	15%
+	Kỹ thuật phục hồi chức năng	Triệu đồng					41,40	179,76	43,00	214,72	15%
7	Đào tạo Lưu học sinh Lào, Campuchia										
	- Khối ngành Y Dược										
+	Y khoa	Triệu đồng	39,67	262,59	66,12	437,66	69,00	525,22	69,00	604,01	15%
+	Răng hàm mặt	Triệu đồng	39,67	262,59	66,12	437,66	69,00	525,22	69,00	604,01	15%
+	Y học dự phòng	Triệu đồng	39,67	262,59	66,12	437,66	69,00	525,22	69,00	604,01	15%
+	Dược học	Triệu đồng	39,67	202,25	66,12	337,10	69,00	404,54	69,00	465,22	15%
	- Khối ngành sức khỏe										
+	Điều dưỡng	Triệu đồng	37,95	148,07	63,25	246,79	66,00	296,60	66,00	329,56	15%
+	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Triệu đồng	37,95	148,07	63,25	246,79	66,00	296,60	66,00	329,56	15%
+	Hộ sinh	Triệu đồng	37,95	148,07	63,25	246,79	66,00	296,60	66,00	329,56	15%
II	Học phí hình thức vừa học vừa làm										
1	Cử nhân điều dưỡng										
-	Cử nhân điều dưỡng (LTTC 3,5 năm)	Triệu đồng			49,45	158,88	57,50	206,69	64,50	273,02	15%
-	Cử nhân điều dưỡng (LTCĐ 2 năm)	Triệu đồng					57,50	107,50	64,50	138,68	15%
2	Kỹ thuật xét nghiệm y học										
-	KT XNYH (LTTC 3 năm)	Triệu đồng			49,45	130,45	57,50	173,63	64,50	223,98	15%
-	KT XNYH (LTCĐ 2 năm)	Triệu đồng					57,50	107,50	64,50	138,68	15%

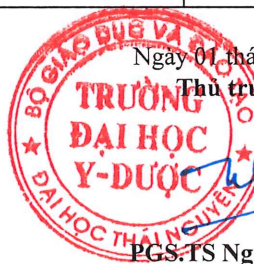
ngt - jn

B. LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN THU KHÁC

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số tiền
1	Thu ký túc xá	Đồng/tháng/SV	85.000
2	Lệ phí khám sức khỏe	Đồng/tháng/SV	150.000
3	Bảo hiểm y tế	Đồng/năm/SV	631.800
4	Phí truy cập trung tâm học liệu (6 năm)	Đồng/năm/SV	270.000
5	Phí truy cập trung tâm học liệu (5 năm)	Đồng/năm/SV	250.000
6	Phí truy cập trung tâm học liệu (4 năm)	Đồng/năm/SV	215.000
7	Lệ phí tuyển sinh sau đại học		
7.1	Lệ phí đăng ký dự thi	Đồng/hồ sơ	100.000
7.1	Lệ phí dự thi chuyên khoa I, chuyên khoa II	Đồng/thí sinh	1.000.000
7.2	Lệ phí dự thi BSNT	Đồng/thí sinh	1.500.000
8	Lệ phí phúc khảo	Đồng/bài thi	50.000
9	Lệ phí tuyển sinh đại học chính quy		
9.1	Lệ phí xét tuyển xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	Đồng/thí sinh	60.000
9.2	Lệ phí tuyển sinh đại học chính quy (phương thức xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh - 301)	Đồng/hồ sơ	200.000
9.3	Lệ phí tuyển sinh đại học chính quy (phương thức xét tuyển sớm theo kết quả đánh giá năng lực - 402)	Đồng/hồ sơ	60.000
9.4	Lệ phí tuyển sinh đại học chính quy (phương thức xét tuyển sử dụng kết quả Kỳ thi đánh giá đầu vào đại học trên máy tính (V-SAT) của các CSGD - 417)	Đồng/hồ sơ	60.000
9.5	Lệ phí xét tuyển đăng ký học cùng lúc hai chương trình đào tạo trình độ đại học	Đồng/nguyên vọng	200.000

Ngày 01 tháng 08 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
Y-DƯỢC
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

PGS.TS Nguyễn Tiến Dũng